

CTCP Gemadept (HSX: GMD)

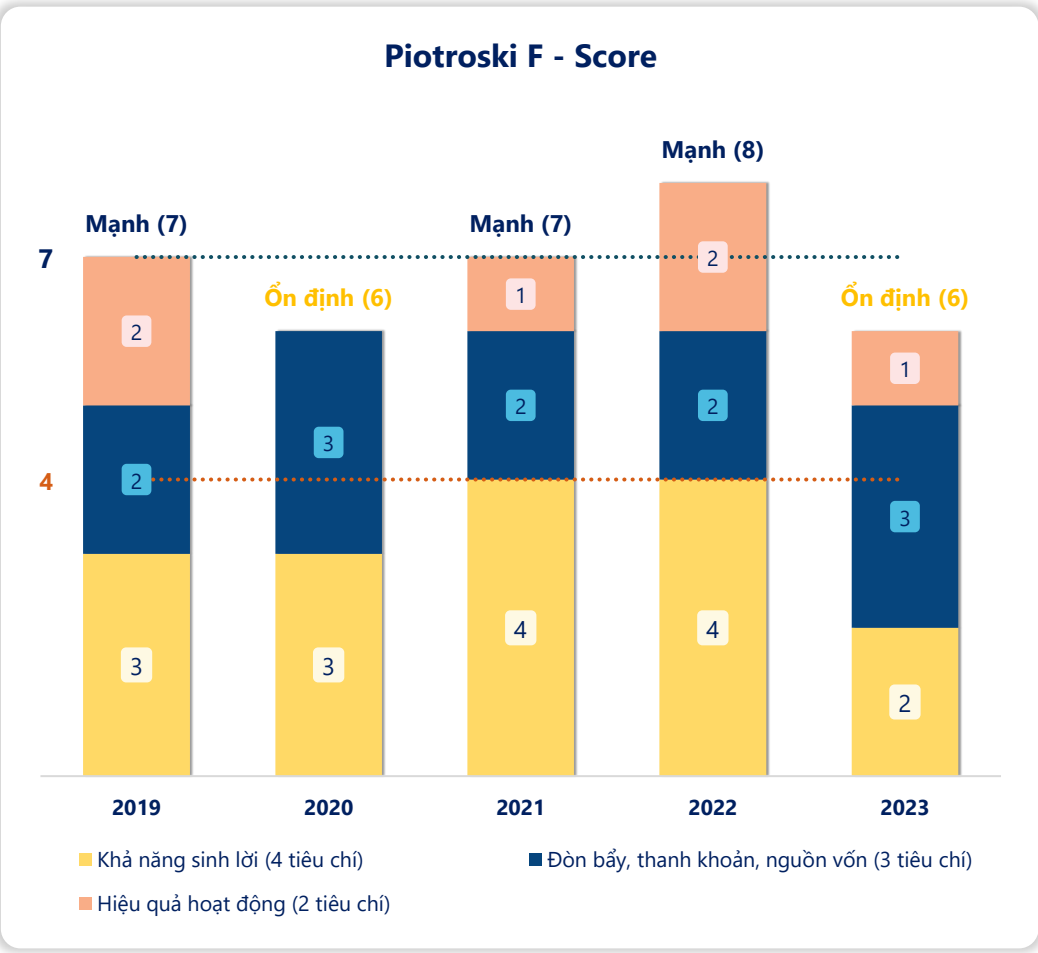
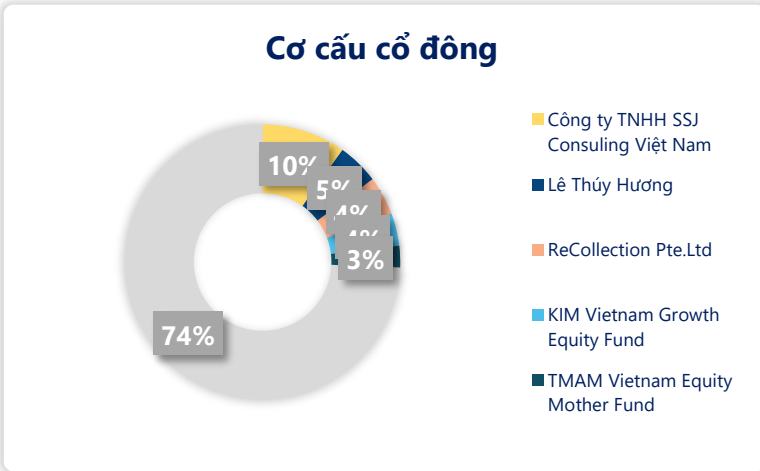
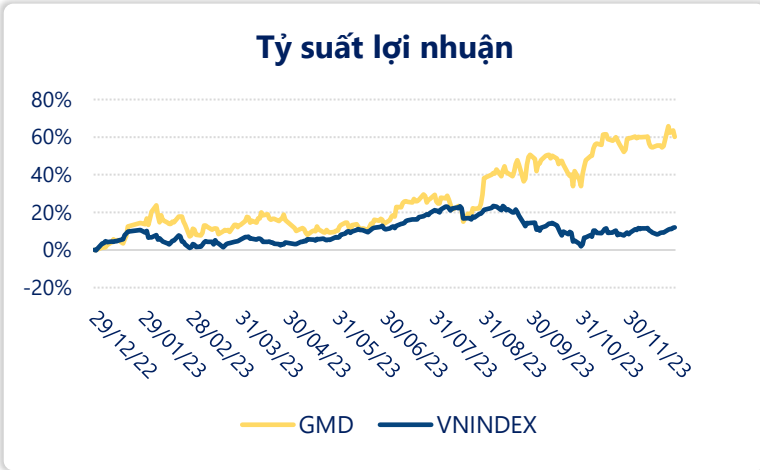
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	70,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	9.6%	35.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
3,846	▼ 52.0	▼ 1.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
2,534	▲ 1,373	▲ 118%
tỷ VNĐ		

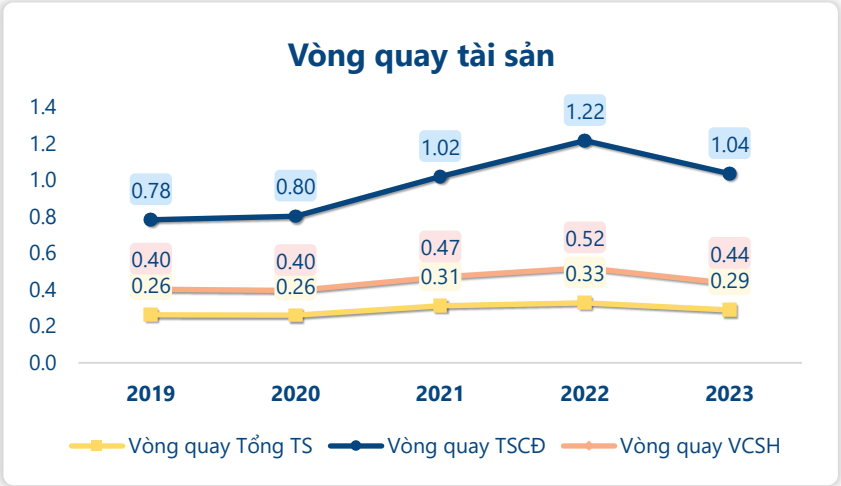
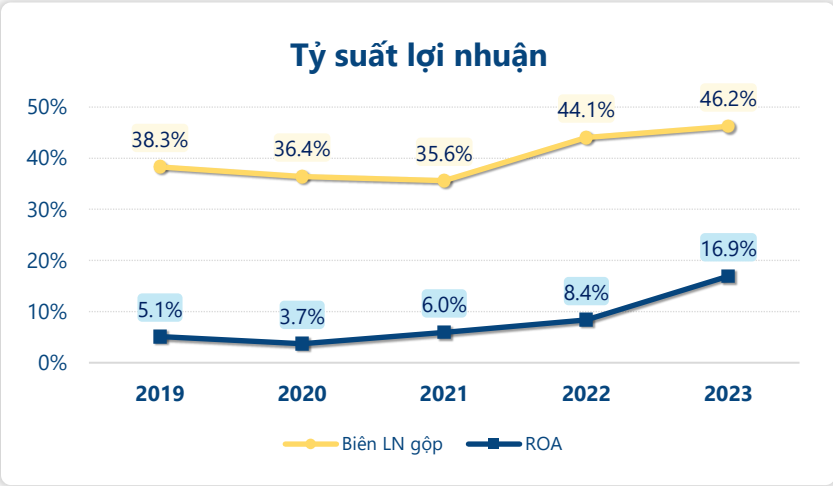
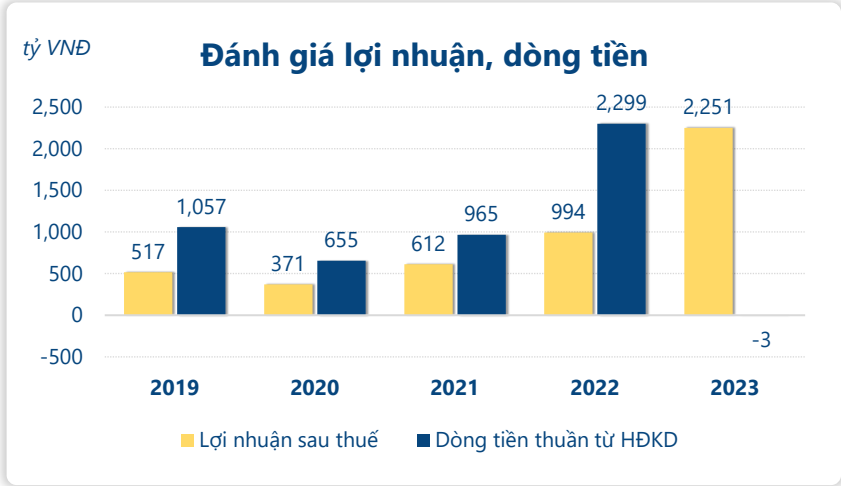


Năm **2023**, F-Score của **GMD** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

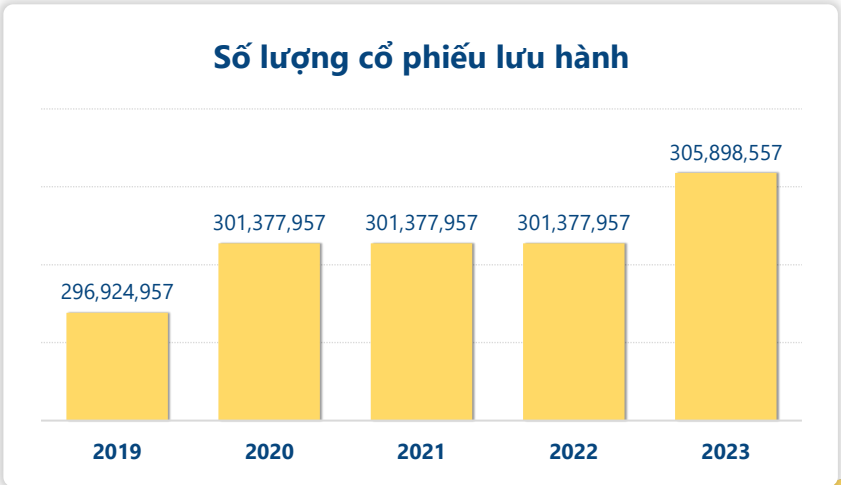
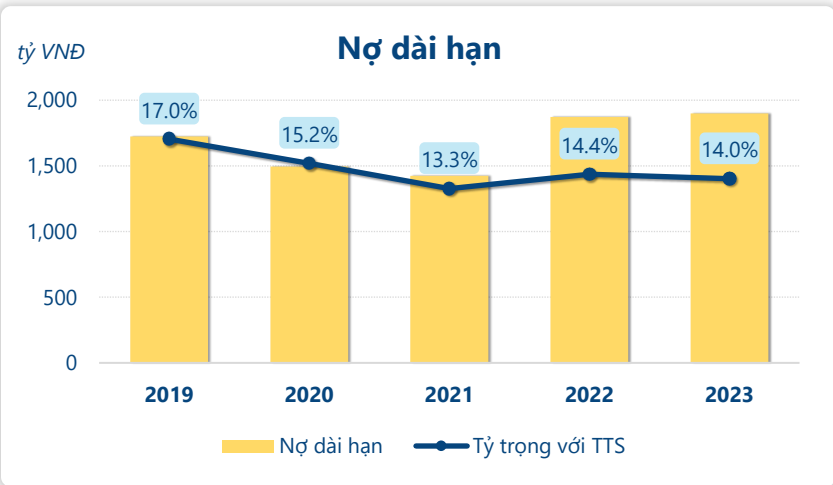
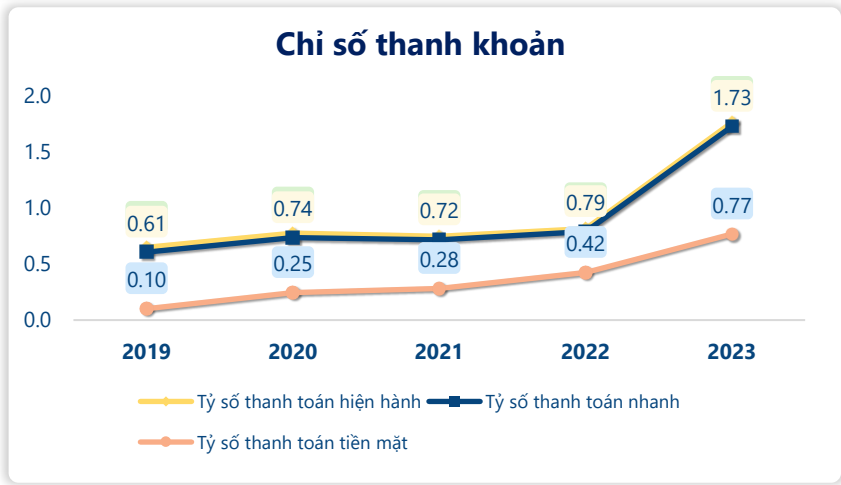
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Gemadept (HSX: GMD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **GMD**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,542</b>	<b>13,031</b>	<b>3.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,401</b>	<b>2,619</b>	<b>29.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,474	1,364	8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	356	82.2	333%
Phải thu ngắn hạn	1,212	868	39.7%
Hàng tồn kho	68.2	82.5	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	290	222	30.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,141</b>	<b>10,412</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	39.8	44.6	-10.9%
Tài sản cố định	4,169	3,262	27.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,759	2,790	-36.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,122	3,065	1.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>892</b>	<b>1,063</b>	<b>-16.1%</b>
Lợi thế thương mại	159	186	-14.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,836</b>	<b>5,083</b>	<b>-24.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,936</b>	<b>3,211</b>	<b>-39.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	446	543	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	508	838	-39.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,899</b>	<b>1,872</b>	<b>1.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,518	1,486	2.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,707</b>	<b>7,948</b>	<b>22.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,707</b>	<b>7,948</b>	<b>22.1%</b>
Vốn điều lệ	3,059	3,014	1.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,643</b>	<b>2,606</b>	<b>3,206</b>	<b>3,898</b>	<b>3,846</b>
Giá vốn hàng bán	1,630	1,656	2,064	2,180	2,068
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,013</b>	<b>950</b>	<b>1,142</b>	<b>1,718</b>	<b>1,778</b>
Doanh thu HĐTC	107	27.6	39.7	23.9	1,941
Chi phí TC	147	159	108	166	155
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>145</b>	<b>147</b>	<b>119</b>	<b>131</b>	<b>135</b>
LN trong công ty LKLD	236	157	237	399	274
Chi phí bán hàng	138	137	154	142	110
Chi phí QLDN	331	341	295	524	552
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>741</b>	<b>496</b>	<b>861</b>	<b>1,309</b>	<b>3,177</b>
Lợi nhuận khác	-36.6	16.4	-55.3	-0.37	-29.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>705</b>	<b>513</b>	<b>806</b>	<b>1,308</b>	<b>3,147</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>614</b>	<b>440</b>	<b>721</b>	<b>1,161</b>	<b>2,534</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>517</b>	<b>371</b>	<b>612</b>	<b>994</b>	<b>2,251</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,057	655	965	2,299	-2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-377	73.1	-356	-1,235	915
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-668	-486	-398	-338	-808
Tiền đầu kỳ	173	186	428	637	1,364
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>13.3</b>	<b>242</b>	<b>211</b>	<b>727</b>	<b>105</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-0.13	-1.33	0.06	2.73
Tiền cuối kỳ	186	428	637	1,364	1,472